

# CONTENT

## PART I: TENSES (Các Thì)

### A. LÝ THUYẾT

1. **Simple present** (*Hiện tại đơn*).....
2. **Present continuous** (*Hiện tại tiếp diễn*).....
3. **Present perfect** (*Hiện tại hoàn thành*).....
4. **Present perfect continuous** (*Hiện tại hoàn thành tiếp diễn*).....
5. **Simple past** (*Quá khứ đơn*).....
6. **Past continuous** (*Quá khứ tiếp diễn*).....
7. **Past perfect** (*Quá khứ hoàn thành*)
8. **Past perfect continuous** (*Quá khứ hoàn thành tiếp diễn*)
9. **Simple future** (*Tương lai đơn*)
10. **Near future** (*Tương lai gần*)
11. **Future continuous** (*Tương lai tiếp diễn*)
12. **Future perfect** (*Tương lai hoàn thành*)
13. **Future perfect continuous** (*Tương lai hoàn thành tiếp diễn*)

### B. PRACTICE ON TENSES

## PART II. FURTHER PRACTICE

## PART III: IRREGULAR VERBS (Bảng động từ bất quy tắc)

# PART I: TENSES (CÁC THÌ)

## A. LÝ THUYẾT

### 1. SIMPLE PRESENT (HIỆN TẠI ĐƠN).

#### a. Với động từ "to be":

Form:

(+) S + are/is/am + O  
 (-) S + aren't/ isn't/ am not + O  
 (?) Are/ is/ am (not) + S + O?

Ex: (+) *She is a nurse.*  
 (-) *They aren't at home.*  
 (?) *Is he hungry?*

#### b. Với động từ "to do":

Form:

(+) S + V(s/es) + O  
 (-) S + don't/ doesn't + V + O  
 (?) Do/ Does (not) + S + V + O?

Ex: (+) *He watches TV every night.*  
 (-) *She doesn't usually go swimming on Sundays.*  
 (?) *Do they speak English very well?*

#### c. Uses (Cách sử dụng thì hiện tại đơn)

- Dùng để giới thiệu bản thân, lịch trình, sở thích.
- Dùng để diễn tả hành động thường xuyên xảy ra, 1 thói quen hàng ngày, 1 sự thật hiển nhiên, 1 chân lý, 1 câu châm ngôn.

#### d. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- Always, usually, often, sometimes, occasionally, ever, never, seldom = rarely, now and then, not often, hardly ever.
- Every: every day, every week, ...

#### e. Cách chia động từ thêm "S/ES/Y - IES":

- Hầu hết các động từ đều thêm s.

Eg: *ask* → *asks*  
*hate* → *hates*

- Với các động từ có tận cùng là: **-s, -ss, -sh, -ch, -o, -x, -z** ta thêm **es** vào sau động từ.

Eg: *go* → *goes*      *wash* → *washes*  
*watch* → *watches*      *kiss* → *kisses*

- Những động từ tận cùng là **y**, trước đó là **một phụ âm** thì đổi **y** → **i** rồi thêm **es**.

Eg: *study* → *studies*      *try* → *tries*  
*copy* → *copies*      *carry* → *carries*

### 2. PRESENT CONTINUOUS (THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

#### a. Form:

(+) S + are/is/am + V-ing + O  
 (-) S + aren't/ isn't/ am not + V-ing + O  
 (-) Are/is/am (not) + S + V-ing + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Dùng để chỉ một hành động đang diễn ra trong lúc nói.

*Ex: Listen! The bird is singing.*

- Một hành động dự kiến trong tương lai gần đã được sắp xếp xong.

*Ex: They are playing tennis next week.*

- Với chữ **always** để diễn tả một hành động thường lặp lại thường xuyên, hay một lời phàn nàn...

*Ex: He is always taking exams. He is always studying.*

- Hai hành động xảy ra song song ở hiện tại

*Ex: She is cooking dinner while her husband is watching T.V now.*

- Hành động có tính chất tạm thời

*Ex: I often go to work by bus but today I am going by motorbike.*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- Now, right now, at the moment, at present, at the present time, always, still,...

- Hurry up, look, be careful, watch out.....

- Sau câu cảm thán "!"

*Ex: Look! The teacher is coming!*

**d. Những động từ thường không dùng trong các thì Tiếp diễn:**

<b>Verbs of thinking</b>	believe, doubt, guess, imagine, know, realize, suppose, understand
<b>Verbs of the senses</b>	hear, smell, sound, taste
<b>Verbs of possession</b>	belong to, have (meaning possess), own, possess
<b>Verbs of emotion</b>	dislike, hate, like, love, prefer, regret, want, wish
<b>Verbs of appearance</b>	appear, seem
<b>Others</b>	contain, depend on, include, involve, mean, measure, weigh, require

**e. Cách chia động từ V-ing:**

- Hầu hết các động từ thêm trực tiếp đuôi "ing" vào sau nó.

*Ex: - She is doing her job.*

- Nếu tận cùng động từ là nguyên âm "e" thì bỏ e đi rồi thêm đuôi "ing".

*Ex: - He is coming to the office at the moment.*

*- You are saving my life.*

- Nếu động từ có công thức "1-1-1", (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm đuôi ing.

- Ex: - They **are cutting** down the trees in the forest.  
 - The weather **is getting** hotter and hotter.

### 3. PRESENT PERFECT (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH)

#### a. Form:

(+) S + have/ has + Vp2/ed+ O  
 (-) S + have/ has+ not + Vp2/ed+ O  
 (?) Have/ has (not) + S+ Vp2/ed+ O?

#### b. Uses (Cách sử dụng)

##### - Diễn tả 1 sự việc vừa mới xảy ra.

Ex: I *have just finished* the financial report. (Tôi vừa hoàn thành xong bản báo cáo tài chính)

##### - Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra trong quá khứ nhưng còn liên quan đến hiện tại.

Ex: My husband *has worked* for this company for 2 years. (Chồng tôi đã làm cho công ty này được 2 năm - Nghĩa là: cách đây 2 năm đã bắt đầu làm, hiện tại vẫn có thể đang làm cho công ty này hoặc không)

##### - Diễn tả 1 sự việc đã xảy ra ở một thời điểm không xác định trong quá khứ.

Ex: She *has been* in China for a long time. (Đã có một thời gian dài cô ấy ở Trung Quốc)

##### - Nhấn mạnh đến trải nghiệm bản thân (the first/second/third/last... time), nhấn mạnh kết quả:

Ex: + I *have seen* that film three times. (Tôi đã từng xem bộ phim này 3 lần)  
 + This is the first time that he *has been* in the USA. (Đây là lần đầu tiên anh ấy đến Mỹ)

#### c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

just, recently, lately : gần đây, vừa mới	before : trước đây
already : rồi	ever : từng
never : không bao giờ, chưa bao giờ	yet : chưa
since : kể từ khi	for : khoảng

so far = until now = up to now = up to the present: cho đến bây giờ

#### d. Một số lưu ý đối với thì hiện tại hoàn thành:

##### - Phân biệt "Since" và "For":

since + mốc thời gian

for + khoảng thời gian

Ex: - I've known Anna *since* October.

- I've known Anna *for* two months.

##### - Phân biệt "yet" và "already":

yet : dùng trong câu phủ định và câu nghi vấn

already: dùng câu khẳng định

Ex: - He *hasn't* come *yet*.

- I've *already* posted the letters.

##### - Thường dùng "ever", "never" với Hiện tại hoàn thành:

Ex: - He *has never* been there.

- *Have you ever* eaten snake meat?

##### - Phân biệt "Have/ has been" khác với "have/ has gone":

Ex: (a) Mr. Smith is not here at the moment. He *has gone* to a meeting in London

(b) Amada *has been* to the travel agent. She *has* your tickets for Hong Kong

**Thầy Bùi Văn Vinh (0977.267.662) – Cô Quỳnh Thơm (093.456.2119)**

Trong 2 ví dụ trên, ví dụ (a) có thể hiểu là Mr. Smith vẫn đang ở buổi họp trong khi đó ở ví dụ (b) Amada đã đi đến đó và trở về rồi.

**- Một số lưu ý khác:**

➤ Trong các mệnh đề diễn tả sự so sánh hơn nhất, số thứ tự, sự duy nhất hay số lần thực hiện hành động → Động từ chia ở Hiện tại hoàn thành.

Ex: - *This is the most interesting story I **have heard**.*

- *This is only foreigner I **have ever known**.*

(1) **It's the first / second / ... time** } + HTHT

(2) **This is the first / second ... time** }

Ex: - *It's the first time I **have driven** a car.*

- *This is the first time she **has lived** in New York.*

➤ **It's + khoảng thời gian + since + sb last did sth:** Đó là khoảng thời gian kể từ khi ai đó làm gì.

Ex: *I have seen her for 3 days. → It's 3 days since I last saw her.*

#### 4. PRESENT PERFECT CONTINUOUS (HIỆN TẠI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)

**a. Form:**

(+) S + have/has + been + Ving  
 (-) S + have/has + not + been + Ving  
 (?) Have/Has (not) + S + been + Ving?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Diễn tả sự việc đã xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai. (Nhấn mạnh tính liên tục của hành động)

Ex: *I **have been teaching** English since I was a second-year student. (Tôi đã dạy tiếng Anh kể từ khi tôi là sinh viên năm thứ 2, đã bắt đầu dạy trong quá khứ, hiện tại vẫn đang tiếp tục dạy và có thể trong tương lai vẫn dạy)*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- For + time + now, và giống các trạng ngữ của thì hiện tại hoàn thành (Thường sẽ có 1 vế giải thích ở hiện tại tiếp diễn)

#### 5. SIMPLE PAST (QUÁ KHỨ ĐƠN)

**a. Với động từ "to be":**

**Form:**

(+) S + was/ were + O  
 (-) S + wasn't/ weren't + O  
 (?) Was/ were (not) + S + O?

**b. Với động từ "to do":**

**Form:**

(+) S + Ved + O  
 (-) S + didn't + V + O  
 (?) Did (not) + S + V + O?

**c. Uses (Cách sử dụng)**

- Diễn tả hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ.

Ex: - I saw a movie yesterday.

- Last year, I traveled to Japan.

- Diễn tả một chuỗi các hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ.

Ex: - I finished worked, walked to the beach and found a nice place to swim.

- Did you add flour, pour the milk and then add the eggs?

**d. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- Yesterday, ago, upon a time, in 1945 (in a specific year in the past....), last...

**e. Một số lưu ý đôi với thì quá khứ đơn:**

\* Quy tắc thêm "ed" với động từ thường:

- Hầu hết động từ được thêm "ed" để biến thành động từ dạng quá khứ

Ex: work – worked, visit – visited

- Một vài động từ kết thúc bằng phụ âm "y" thì biến "y" thành "i" rồi thêm 'ed' để biến thành dạng động từ quá khứ

Ex: study – studied, carry – carried

- Một vài động từ có dạng 1:1 :1 (1 phụ âm + 1 nguyên âm + 1 phụ âm) thì ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "ed"

Ex: plan – planned, fit – fitted

\* Cách phát âm đôi với động từ có đuôi "ed":

- Đúng nhất:** Theo phiên âm quốc tế, khi -ED đứng sau các âm sau sẽ được phát âm như sau:

Phát âm của - ED	Các âm trước -ED							
/id/	/t/				/d/			
/t/	/k/	/f/	/p/	/ʃ/	/tʃ/	/s/	/t/	/θ/
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại							

- Mẹo vặt (Không đúng 100%):** Theo hình vị tự:

Phát âm của -ED	Các âm trước -ED										
/id/	t					d					
/t/	P	x	ce	f	ch	sh	*gh	s	*th	ph	k
/d/	Các nguyên âm và phụ âm còn lại										

- Đọc chơi cho dễ nhớ: Pà xã, có fải chú sháu ghé sang Thuận Phước không?
- Bạn có thể đặt thành câu khác cho riêng mình để dễ nhớ.

Eg:

/id/	Wanted, needed, demanded, suggested, mended, hated, visited, ...
/t/	walk <u>ed</u> , lik <u>ed</u> , stop <u>ped</u> , rap <u>ed</u> , wash <u>ed</u> , watch <u>ed</u> , laugh <u>ed</u> , sentenc <u>ed</u> , rat <u>ed</u> , breath <u>ed</u> , stat <u>ed</u> , look <u>ed</u> , cook <u>ed</u> , sniff <u>ed</u> , miss <u>ed</u> , mix <u>ed</u> , ...
/d/	Play <u>ed</u> , stud <u>ied</u> , chang <u>ed</u> , match <u>ed</u> , decre <u>ed</u> , ....

**Notes:**

- Khi \*th phát âm là / θ / thì -ed mới phát âm là / t / như breathed, ...
- Khi \*th phát âm là / ð / thì -ed phát âm là / d / như bathed, ...
- Khi \*gh phát âm là / f / thì -ed phát âm là / t / như laughed, coughed, ....
- Khi \*gh là âm câm thì -ed phát âm là / d / như ploughed, ...
- Nguyên âm + S + ED thì -ed thường được phát âm là / d / như praised, chased, raised,...

**Ngoại lệ:** Một số tính từ sau có cách phát âm của -ed là / id /: naked /'neikid/, packed /'pækid/, learned /'l ə:nid/, aged /'eidzid/, beloved /bi'lʌvid/, blessed /'blesid/, crooked /kru:kid/, cursed /'kə:sid/, ragged /'rægid/, sacred /'seikrid/, wretched /'retʃid/, legged /'legid/,...

- Có một chữ có -ed tận cùng được phát âm là /id/. Chữ đó là hundred /'hʌndred/

**6. PAST CONTINUOUS (QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)****a. Form:**

(+) S + was/ were + V-ing + O  
 (-) S + wasn't/ weren't + V-ing + O  
 (?) Was/ were (not) + S + V-ing + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Diễn tả hành động đang xảy ra tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ

*Ex: - I was sleeping at 12 o'clock last night*

- Diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào: hành động đang xảy ra dùng QKTD; hành động xen vào dùng QKĐ.

*Ex: - I was studying when he came in.*

- Diễn tả nhiều hành động xảy ra đồng thời trong quá khứ (đi với **while**)

*Ex: Yesterday evening, my mother was cooking while my father was reading books*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

At ... (specific time)	}	last night, yesterday, one year ago ....
From ... to...		
At this/ that time		
At the moment		

Past simple	{	While/ When	}	Past continuous
Past continuous				

**d. Một số lưu ý đôi với thì quá khứ tiếp diễn:****\* Phân biệt While & When:**

Nếu xét theo định nghĩa thì while và when có chức năng tương đương nhau và có ý nghĩa gần giống nhau, tuy nhiên khi muốn đề cập đến một hành động xảy ra ở quá khứ, thì các động từ sau "when" thường được chia ở quá khứ đơn, trong khi đó theo sau "while"

**Thầy Bùi Văn Vinh (0977.267.662) – Cô Quỳnh Thom (093.456.2119)**

động từ thường được chia ở quá khứ tiếp diễn và “while” thường nhấn mạnh đến khái niệm “trong suốt khoảng thời gian”.

Ex:

✓ *I was studying when she called.*

✓ *While I was studying, she called.*

⇒ Xét 2 ví dụ trên, while và when được sử dụng với ý nghĩa giống nhau tuy nhiên lại nhấn mạnh vào phần khác nhau của câu.

**\* Những động từ không chia ở các thì tiếp diễn:**

Một số động từ chỉ cảm xúc (like, love...) hay (know, believe, want) ko được chia ở các thì tiếp diễn (kể cả hiện tại tiếp diễn hay quá khứ tiếp diễn).

<b>Verbs of thinking</b>	believe, doubt, guess, imagine, know, realize, suppose, understand.
<b>Verbs of the senses</b>	hear, smell, sound, taste
<b>Verbs of possession</b>	belong to, have (meaning possess), own, possess.
<b>Verbs of emotion</b>	dislike, hate, like, love, prefer, regret, want, wish.
<b>Verbs of appearance</b>	appear, seem.
<b>Others</b>	contain, depend on, include, involve, mean, measure, weigh, require.

Ex:

✓ ~~*Jane was being at my house when you arrived.*~~

✓ *Jane was at my house when you arrived.*

## 7. PAST PERFECT (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH)

### a. Form:

(+) S + had + Vp2/ed + O
(-) S + hadn't + Vp2/ed + O
(?) Had (not) + S + Vp2/ed + O?

### b. Uses (Cách sử dụng)

- Diễn tả một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong QK (hành động xảy ra trước dùng QKHT; hành động xảy ra sau dùng QKD)

Ex: *I had never seen such a beautiful beach before I went to Kauai.*

- Hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: *I had worked as a librarian before 2010. (Trước năm 2010, tôi là một quản thư)*

### c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- When, before, after

## BẢNG TÓM TẮT KẾT HỢP CÁC THÌ



TLĐ/ TLHT/ HTĐ +	WHEN	+ HTĐ
4 QK +	WHEN	+ QKĐ
QKĐ/ QKTD +	WHEN	+ QKTD
TLĐ/ TLHT/ TLHTTD +	BEFORE	+ HTĐ
QKHT +	BEFORE	+ QKĐ
	HTHT	+ BEFORE.
QKĐ +	AFTER	+ QKHT
WHEN = AS = AS SOON AS = UNTIL = BY THE TIME		

## 8. PAST PERFECT CONTINUOUS (QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)

### a. Form:

(+) S + had + been + Ving
(-) S + had + not + been + Ving
(?) Had (not) + S + been + Ving?

### b. Uses (Cách sử dụng)

- Chỉ hành động đã đang diễn ra và hoàn tất trước 1 hành động khác trong quá khứ (nhấn mạnh đến tính liên tục của hành động)

*Ex: She had been cooking before I came home.*

### c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- When, before, after

## 9. SIMPLE FUTURE (TƯƠNG LAI ĐƠN)

### a. Form:

(+) S + will/ shall + V + O
(-) S + will/ shall + not + V + O
(?) Will/ shall (not) + S + V + O?

### b. Uses (Cách sử dụng)

- Sắp xảy ra trong tương lai không có dự định trước.

*Ex: Mr. Vinh will be the next president*

- Câu yêu cầu; đề nghị; lời hứa; dự đoán cho tương lai.

*Ex: - I'll call you when I arrive.*

*- I promise I won't tell him about the surprise party.*

### c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)

- Someday, tomorrow, tonight, soon

- Next time/ week/ year...

- In + N (Danh từ chỉ thời gian cụ thể)

## 10. NEAR FUTURE (TƯƠNG LAI GẦN)

### a. Form:

(+) S + are/ is/ am + going to + V + O
(-) S + aren't/ isn't/ am not + going to + V + O
(?) Are/ is/ am + (not) + S + going to + V + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Sắp xảy ra trong tương lai có dự định trước.

*Ex: I'm going to do my homework this evening.*

- Chắc chắn sẽ xảy ra trong tương lai theo 1 tình huống cho trước.

*Ex: I'm doing my homework this evening.*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- **Someday, tomorrow, today, tonight, soon**

- **Next time/ week/ year...**

- **In + N (Danh từ chỉ thời gian cụ thể)**

**11. FUTURE CONTINUOUS (TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN)**

**a. Form:**

(+) S + will/ shall + be + V-ing + O
(-) S + will/ shall + not + be + V-ing + O
(?) Will/ shall (not) + S + be + V-ing + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Đang xảy ra tại thời điểm xác định trong tương lai.

*Ex: She will be driving to work at 7 o'clock tomorrow.*

- Nhiều hành động xảy ra đồng thời trong tương lai.

*Ex: Tonight they will be eating dinner, discussing their plan and having a good time.*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- **At + N (Time cụ thể trong tương lai)**

**12. FUTURE PERFECT (TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH)**

**a. Form:**

(+) S + will/ shall + have + Vp2 + O
(-) S + will/ shall + not + have + Vp2 + O
(?) Will/ shall (not) + S + have + Vp2 + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**

- Một hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.

*Ex: She will have finished her English course by the end of this month.*

- Một hành động xảy ra trước 1 thời điểm xác định trong tương lai.

*Ex: They shalln't have returned the book before they go home.*

**c. Advs (Trạng ngữ nhận biết)**

- **When, Before, By the (this) N + Next .....**

**13. FUTURE PERFECT CONTINUOUS (TƯƠNG LAI HOÀN THÀNH TIẾP DIỄN)**

**a. Form:**

(+) S + will/ shall + have + been V-ing + O
(-) S + will/ shall + not + have + been + V-ing + O
(?) Will/ shall (not) + S + have + been + V-ing + O?

**b. Uses (Cách sử dụng)**